

Số: **65** /GCN-BXDHà Nội, ngày **13** tháng **4** năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn KĐCL công trình Việt Nam và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 28/03/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn KĐCL công trình Việt Nam

Mã số thuế: 0107730376

Địa chỉ: Số nhà 22 ngõ 86 tổ dân phố số 5, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 0977.86.96.76 – Email: Lasxd1670@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm Vật liệu Xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1670

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 626/GCN-BXD ngày 06 tháng 11 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Công ty CP TV KĐCL Công trình Việt Nam;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1670
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: **65** /GCN-BXD, ngày **13** tháng **4** năm **2021**
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM XI MĂNG, CLANHKE		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C184, C188, C204; AASHTO T133, T153, T192; EN 196-6; JIS R 5201
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 9488:12; EN 196-3; TCVN 10653:15; JIS R 5201; ASTM C187, C191, C266, C451; AASHTO T131, T129
3	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; ISO 679:09; TCVN 9488:12; ASTM C109; AASHTO T106; EN 196-1; JIS R 5201
4	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068:04; ASTM C452, C1038
5	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunfat	TCVN 7713:07; ASTM C1012
6	Clanhke xi măng poocăng: Xác định cường độ hoạt tính, xác định hệ số nghiền, xác định cỡ hạt, xác định độ ẩm	TCVN 7024:13
7	Phân tích hóa Xi măng: Xác định hàm lượng SO ₃	TCVN 141:08
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA		
8	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; ASTM C136; AASHTO T27; EN 933-1; JIS A1102
9	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06; EN 1097-6,7; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85; JIS A1109, A1110, A1111
10	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; EN 1097-6,7; ASTM C127; AASHTO T85
11	Xác định khối lượng thể tích và độ hong	TCVN 7572-6:06; ASTM C29; AASHTO T19; EN 1097-3,4; JIS A1104
12	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255; EN 1097-5; JIS A1125
13	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T112; EN 933-1; JIS A1103, A1137
14	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40; AASHTO T21; JIS A1105, A1142
15	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06; BS 812: Part 110, Part 111

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
16	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06; ASTM C170, D2938; JIS M0302
17	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06; EN 1092-2; ASTM C131, C535; JIS A1121; AASHTO T98, T327
18	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; EN 933-3,4,5; ASTM D4791; AASHTO T335
19	Xác định khả năng phản ứng kiềm – silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:06; ASTM C227, C1260, C1293, C1105, AASHTO T303; JIS A1146
20	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:06; EN 1744-5
21	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06
22	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; ASTM C142; JIS A1126
23	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
24	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113; JIS A1141
25	Xác định chỉ số ES	AASHTO T176; ASTM D2419
26	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	ASTM D1883; AASHTO T139
27	Cốt liệu nhẹ cho bê tông: Thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích, độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi, độ hút nước, độ ẩm	TCVN 6221:97
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
28	Xác định độ sụt, độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143; ASTM C1611; AASHTO T119; EN 12350-2; EN 12350-5; JIS A1150; JIS A1101
29	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:93; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6; JIS A1116
30	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C232; AASHTO T158; EN 12350-4; EN 480-4; JIS A1123
31	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1979
32	Xác định hàm lượng bột khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93; JIS A1128; ASTM C173, C231, C233; AASHTO T152; EN 12350-7
33	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642
34	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642; ASTM C1585; BS 1881:08; BS 1881-122
35	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:93
36	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C138, C642; AASHTO T121
37	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:93; BIN 1048; ASTM C1585, CRD C48; EN 12390-8
38	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:93; ASTM C157; AASHTO T160; JIS A1129

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
39	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:93; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108; AS 1012.9
40	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:93; ASTM C293, C78; EN 12390-5; JIS A1114, A1106; AASHTO T97, T177
41	Xác định cường độ kéo khi bừa của bê tông	TCVN 3120:93; JIS A1113; AASHTO T198; EN 12390-6
42	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93; ASTM C469; JIS A1127, A1149
43	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12; AASHTO T197; ASTM C403, C1117
44	Xác định cường độ kéo dọc trục	CRD164
45	Bê tông tự đầm: Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang, thời gian chảy qua phễu V, chảy qua hộp L, chảy qua vòng J, khả năng chống phân tầng	TCVN 12209:18; ASTM C1611, C1621
46	Xác định cường độ bám dính của thép với bê tông	ASTM C234
47	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:11
48	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309; JIS A1156
49	Xác định độ pH	TCVN 9339:12
50	Xác định độ thấm ion Clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:12; AASHTO T260; ASTM C1152, C1218
HỆ CHẤT KẾT DÍNH GÓC NHỰA EPOXY CHO BÊ TÔNG		
51	Độ nhót	TCVN 7952-1:08; ASTM D2393
52	Độ chảy xệ, thời gian tạo gel	TCVN 7952-2:08; ASTM C881
53	Cường độ dính kết, liên kết	TCVN 7952-4:08; ASTM C881; TCVN 7952-11:08; ASTM C882
54	Độ hấp thụ nước	TCVN 7952-5:08; ASTM D570
55	Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng	TCVN 7952-6:08; ASTM D648
56	Khả năng thích ứng nhiệt	TCVN 7952-7:08; ASTM C884-8
57	Hệ số co ngót sau khi đóng rắn	TCVN 7952-8:08; ASTM D2566
58	Cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy	TCVN 7952-9:08; ASTM D695
59	Cường độ kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 7952-10:09; ASTM D638
60	Xác định cường độ bám dính	ASTM C1404, C1042
VỮA XÂY DỰNG		
61	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; EN 1015-1
62	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; EN 1015-3,4; ASTM C1437
63	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445, EN 1015-6

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
64	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03; EN 445; ASTM C807, C953; EN 1015-9
65	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	ASTM 3121-10:03; EN 1015-10
66	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109, C348, C349, C942; EN 445:2007; EN 1016-11
67	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn với nền	TCVN 3121-12:03; ASTM C1583; EN 1015-12
68	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403; EN 1015-18,19
69	Xác định hàm lượng ion Clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:03; ASTM C1218; EN 1015-17
70	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cốt vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đông rắn (độ co, nở), độ co khô của vữa	TCVN 9204:12; TCVN 8824:11; EN 445, ASTM C939, C1437, C230, ASTM C827, C1090, ASTM C157, C596
71	Vữa keo, keo chít mạch và dán gạch: Cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước, độ co ngót, độ mài mòn, thời gian mờ, độ trượt, cường độ bám dính khi cắt, cường độ bám dính khi kéo, độ biến dạng ngang	TCVN 7899-2,4:08; ISO 13007-2,4; BS 873-4:87
72	Vữa cho bê tông nhẹ: Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi, thời gian bắt đầu đông kết, hàm lượng ion Cl^- , cường độ nén, cường độ bám dính, xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:11
73	Silicon xâm khe: Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng Shore A, ảnh hưởng lão hóa nhiệt tổn hao khối lượng tạo vết nứt và phân hóa, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:09
74	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:11; ASTM C596
75	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:12; ASTM C806
76	Xác định hàm lượng khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:12; ASTM C185; AASHTO T137
VỮA VÀ BÊ TÔNG CHỊU AXIT, VỮA BỀN HÓA GÓC POLYME		
77	Vữa và Bê tông chịu Axit: Xác định cỡ hạt, thời gian công tác, độ bám dính vữa đã đông rắn, độ hút nước, cường độ chịu nén, độ co	TCVN 9034:11
78	Vữa bền hóa góc Polyme: Xác định độ bền kéo nén, độ bám dính, thời gian công tác, độ co dài và hệ số giãn nở nhiệt, độ hấp thụ nước	TCVN 9080:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
PHỤ GIA, TRO BAY		
79	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng, ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở	TCVN 8826:2011 AASHTO M194; ASTM C494; EN 480; JIS A6204
80	Phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông, vữa: Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm độ giãn nở của vữa	TCVN 8827:11; TCVN 11586:16; TCVN 4315:07; ASTM C311, C1240; JIS A6201; EN 14277-4
81	Phụ gia khoáng cho Bê tông-xi măng: Xác định chỉ số hoạt tính cường độ, thời gian đông kết, độ bền nước của vữa vôi-phụ gia, hàm lượng tạp chất bụi và sét	TCVN 6882:16; TCVN 8825:11
82	Tro bay: Xác định độ ẩm, lượng nước yêu cầu, hàm lượng ion Cl ⁻ , hàm lượng mất khi nung, lượng lọt sang 45mm	TCVN 10302:14
THÍ NGHIỆM GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG		
83	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09; ASTM C67; AASHTO T32
84	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09; ASTM C67; AASHTO T32
85	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09; ASTM C67; AASHTO T32
86	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; ASTM C67; AASHTO T32
87	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
88	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
89	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
90	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:09
91	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
92	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16; ASTM C140; ASTM C426
93	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:13
94	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:95

μ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
95	Gạch Granito: Xác định mức khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu lực xung kích, độ cứng bề mặt	TCVN 6074:95
96	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17; ASTM C567
GẠCH ỐP LÁT		
97	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:06; EN ISO 10545-2
98	Độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:06; EN ISO 10545-3
99	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:06; EN ISO 10545-4 ; ASTM C1505
100	Độ bền va đập bằng đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:06
101	Xác định độ mài mòn sâu	TCVN 6415-6:06; EN ISO 10545-6
102	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:06; EN ISO 10545-7
103	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:06; EN ISO 10545-8
104	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:06; EN ISO 10545-9 ; ASTM C484
105	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:06; EN ISO 10545-10
106	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:06; EN ISO 10545-11
107	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:06; EN ISO 10545-18
THÍ NGHIỆM ĐÁ XÂY DỰNG, ĐÁ ỐP LÁT		
108	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ cứng bề mặt, độ mài mòn, độ cứng thang Mohs	TCVN 4732:16
109	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, độ bền uốn, độ hút nước, độ chống bám bẩn, độ cứng bề mặt theo thang Mohs,	TCVN 8057:09
110	Đá xây dựng: Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền nén, bền cắt, cường độ nén 1 điểm của đá gốc, cường độ chịu kéo khi bừa của đá gốc, mô đun đàn hồi	TCVN 10321:14; TCVN 10322:14; ASTM D5731, D3967, D7012, D3148
THÍ NGHIỆM NGÓI, GÓM SÚ		
111	Ngói đất sét nung, Ngói xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 1452:04; TCVN 4313:95
112	Ngói tráng men, Ngói gốm tráng men: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 9133:11; TCVN 7195:02; JIS A5402

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
113	Sản phẩm sứ vệ sinh: Xác định chất lượng bề mặt, kích thước và độ biến dạng sản phẩm, độ hút nước, độ bền nhiệt, độ bền rạn men, độ cứng bề mặt, khả năng chịu tải	TCVN 5436:06
TẤM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG, XI MĂNG SỢI		
114	Tấm Amiăng xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích, thời gian xuyên nước, kích thước hình học	TCVN 4435:00
115	Tấm xi măng sợi: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, độ chịu uốn, khối lượng thể tích biểu kiến, độ co giãn ẩm, bền chu kỳ nóng lạnh, khả năng chống thấm nước, độ bền nước nóng, độ bền mưa nắng	TCVN 8259:09
TẤM THẠCH CAO, KHUNG XƯƠNG, BỘT BÀ		
116	Tấm thạch cao: Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh, độ cứng của cạnh gờ và lõi, độ chịu uốn, độ kháng nhỏ đinh, độ biến dạng ẩm, độ hút nước, hấp thụ nước bề mặt, thẩm thấu nước bề mặt	TCVN 8257:09
117	Khung xương thạch cao: Xác định kích thước, độ bền kéo, khả năng chịu tải	ASTM C635/C635M
118	Bột bả: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ bám dính với nền, độ giữ nước	TCVN 7239:14
KIM LOẠI, MỐI HÀN, SẢN PHẨM KIM LOẠI		
119	Thử kéo	TCVN 197-1:14; ISO 6892-1; ASTM A370, B557; JIS Z2241; EN 10002-1; GB/T 228; AS 1391; KS B0802
120	Thử uốn	TCVN 198:08; ISO 7438; ASTM A370; JIS Z2248; GB/T 232; AS 2505; KS B0804
121	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
122	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:00; AWS D1.1, D1.2; JIS Z3060; ASTM E164; ASME BPVC-5; ISO 17640; EN 1714-A2
123	Kiểm tra không phá hủy - PP thẩm thấu	TCVN 4617:88; ISO 3452; EN 571; ASTM E165
124	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP dùng bột từ	TCVN 4396:86; ASTM E709, E1444; ISO 9934
125	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Kích thước hình học, thử kéo, lực cắt, lực xiết	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
126	Thử độ cứng kim loại	TCVN 256:06; TCVN 257:07; TCVN 258:07; ISO 6507:00; JIS Z2243, Z2234; ISO 6506-1; ASTM E92,10, A370
127	Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: xác định độ bền kéo, uốn và uốn lại	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6287:97; ISO 1560-1,2,3; BS 4449; ASTM A1061; BS E1002
128	Sợi thủy tinh: Xác định đường kính sợi trung bình, khối lượng dài, lực kéo đứt	TCVN 7738:07; TCVN 8054:09
129	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; ACI 318; JGJ 18; JGJ 107; JG 163
130	Thử nghiệm nhôm, thanh nhôm Profin, gang, Inox: Xác định kích thước, độ bền kéo, độ giãn dài tương đối	TCXDVN 330:04; TCVN 5841:94; JIS G305; ASTM E1086
131	Cáp dự ứng lực bọc Epoxy: Xác định cường độ kéo, độ chùng ứng suất, độ bám dính với bê tông, độ dẻo, độ cứng lớp vỏ bọc, độ chịu muối, chịu ẩm và khô, khả năng chịu va đập	TCVN 10952:15
132	Thí nghiệm cửa: Xác định kích thước hình học, ngoại quan, độ bền góc hàn thanh profile, lực đóng mở cánh	TCVN 7452:04; TCVN 7451:04; TCVN 9366:12
133	Thử nghiệm tôn: Xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền kéo, dẫn dài, độ cứng	TCVN 8052:09 ; JIS G3302; JIS H0401; JIS Z2241
134	Xác định khả năng chịu tải của nắp hố ga và song chắn rác bằng gang thép, composite	TCVN 10333:14; BS EN 124:15
135	Xác định cơ tính cừ: Xác định kích thước hình học, cường độ kéo uốn, độ cứng	ASTM D638; D790; D256: D648
136	Giàn giáo kim loại: Xác định kích thước hình học, khả năng chịu tải	TCVN 6052:95
137	Thang máng cáp: Kích thước hình học, chiều dày lớp sơn, mạ, độ bền bám dính, chịu tải	TCVN 4392:86; NEMA VE1-02; ASTM E376:11
138	Thảm đá, rọ đá: Xác định chiều dày bọc nhựa trung bình, chiều dày lớp mạ, thử kéo, trọng lượng riêng của nhựa PVC, khả năng chịu kháng mài mòn	ASTM A975, A90/90M, ASTM D792; ASTM D2240; ASTM D1242
139	Ống kim loại: Kích thước hình học, thử kéo, độ cứng, thử nén bẹp, thử áp lực	TCVN 314:08; TCVN 1830:08; TCVN 1832:08; TCVN 9245:12; ASTM A53, A370
140	Xác định chiều dày, độ bền lớp phủ sơn, lớp mạ trên kim loại	TCVN 5408:07; TCVN 2095:93; TCVN 5878:07; ISO 2178:82; JIS H8501:99; ASTM E376, A90
141	Ống bảo ôn, ống gió mềm PE : Kiểm tra kích thước hình học, tỷ trọng, áp suất làm việc, nhiệt độ	ASTM 2856; ASTM E96; ISO 854:98
142	Lớp mạ kim loại: Xác định khuyết tật ngoại quan, chiều dày lớp mạ, độ bền lớp mạ	TCVN 4392:86; TCVN 5406:91; TCVN 5408:07; ASTM A90; A153

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CPĐD TRONG PHÒNG		
143	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
144	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265
145	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; GOST-5184; AASHTO T89, T90; ASTM D4318
146	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; BS 1377; AASHTO T88, T27, ASTM C136, D1140, D422
147	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698
148	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
149	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193
150	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267
151	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; AASHTO T215; ASTM D2434
152	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236
153	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166; AASHTO T208
154	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
155	Thí nghiệm nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11; ASTM D2850
156	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
157	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
158	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:12; ASTM D427
159	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
160	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
161	Xác định các đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
162	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:12
163	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chẻ, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11
164	Đất gia cố chất kết dính: Xác định đầm nén chặt, cường độ kháng ép, nén, môđun đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa sấy	TCVN 9843:13; 22TCN 59:84 ; ASTM D559; D1633; D1634; D1635
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
165	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:1971; TCVN 8729:12; AASHTO T204

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
166	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191
167	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11; ASTM D4695; AASHTO T256
168	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1194; AASHTO T235
169	Xác định môđun đàn hồi E chung của áo đường bằng cần Benkenman	TCVN 8867:11
170	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
171	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950, E1082
172	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
173	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ chặt của đất sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12
174	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9355:2012; TCVN 9334:2012; JIS A1155; ASTM C805; EN 12504-1
175	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:12
176	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:12; TCVN 9491:12; ASTM C1583
177	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của bê tông cốt thép, thép bulong khoan cấy	TCVN 9490:12; EN 12504-3:05; ASTM C900; ASTM E1512
178	Phương pháp gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt cấu kiện bê tông, bê tông đúc sẵn	TCVN 9347:2012
179	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012
180	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh kiểm tra khả năng chịu kéo và cắt đồng thời của tường panel trong kết cấu công trình	ASTM E2127
181	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
182	Kiểm tra không phá hủy xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng phương pháp kính lúp	TCVN 5879:09
183	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882:00
184	Thí nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:16; ASTM D4945:00
185	Phương pháp thử không phá hủy-Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:12; ASTM C597; EN 12504-4
186	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:12
187	Thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục, đẩy ngang, kéo nhỏ	TCVN 9393:12; GB5007-2011
188	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12; ASTM D2586
189	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573; 22TCN 355:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
190	Xác định độ bằng nền đường theo chỉ số IRI	TCVN 8865:2011
191	Xác định độ gi, ăn mòn của cốt thép trong bê tông	TCVN9348 :12
192	Cột điện bê tông cốt thép li tâm: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải của cột	TCVN 5847:16
193	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc, độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục, khả năng bền cắt thân cọc, độ bền uốn mối nối cọc	TCVN 7888:14
194	Sản phẩm tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 9114:12
195	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng công trình, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:12; TCVN 9400:12
196	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9116:12; ASTM C497
197	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:12; ASTM C497
198	Thử áp lực đường ống	TCVN 4519:98; TCVN 2942:93; AASHTO T280
199	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định	TCVN 11893:17; ASTM D4972; ASTM D4380, D4381
THÍ NGHIỆM GỖ, COMPOSITE, COMPACT VÀ ALUMINIUM		
200	Gỗ tự nhiên: Thử nghiệm khối lượng thể tích, giới hạn bền nén, giới hạn bền kéo, độ ẩm, giới hạn bền khi uốn tĩnh, giới hạn bền cắt	TCVN 8048:09
201	Ván sàn Composite gỗ nhựa: Sai số kích thước, độ bền uốn, độ ẩm, khối lượng thể tích, độ hút nước, thay đổi kích thước, độ bền dán dính bề mặt	TCVN 11352:16
202	Gỗ ghép thanh bằng keo: Xác định kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, modun đàn hồi, độ bền kéo, bền nén, trượt dọc thớ	TCVN 8574:10
203	Ván sợi, ván MDF, ván gỗ : Sai lệch kích thước, khối lượng, lực bám giữ đinh vít, độ ẩm, độ bền kéo trượt, độ trương nở, độ bền uốn tĩnh và modun đàn hồi uốn tĩnh, độ bền kéo vuông góc, lực bám giữ đinh vít, độ bền bề mặt, độ bền ẩm	TCVN 7753:07; TCVN 7755:07 TCVN 7756:07

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
204	Tấm compact và alumiun: Xác định kích thước, độ bền kéo nén, độ bền va đập, độ bền nhiệt	ASTM D1621:00; ASTM 5628:96; ISO 4586-2:04; GB/T17748 :08
TẤM TƯỜNG RỔNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN, TẤM TƯỜNG NHẸ		
205	Kiểm tra kích thước độ rỗng, ngoại quan, khuyết tật và mức sai lệch cho phép, cường độ nén và uốn, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng, độ cách âm, khối lượng thể tích, độ co khô	TCVN 11524:16; TCVN 7575:07; TCVN 12868:20; GBT 23451; SS 492; BS 5234
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, uPVC, PPR, HDPE, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA		
206	Xác định thông số kích thước hình học, oval	TCVN 6150:03; TCVN 8491:11; DIN 8078:08
207	Thử nghiệm ống nhựa: độ bền áp suất thủy tĩnh, độ kín khí	TCVN 6149:07; TCVN 6041:96; DIN 8078:08 : ISO 1167-1:07
208	Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo: Xác định nhiệt độ hoá mềm vicat	TCVN 6147:03; ASTM D1525; DIN 8078:08
209	Ống nhựa nhiệt dẻo: Xác định độ bền kéo, độ bền va đập, độ cứng vòng	TCVN 7434:04; TCVN 6144:03; TCVN 8850:11; DIN 8078:08
210	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén, điện trở cách điện, độ bền va đập, độ bền chịu kéo, biến dạng khi nén	TCVN 7305:08; TCVN 9070:12; TCVN 7997:09; TCVN 8699:11; TCVN 7434:04
THỬ NGHIỆM DÂY, CÁP VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN		
211	Dây điện, dây tín hiệu: Đường kính sợi đồng, chiều dày lớp cách điện, vỏ bọc, điện trở dây dẫn, khả năng chống cháy, thử kéo dây	TCVN 6614:08; TCVN 6099:07
212	Phụ kiện điện hạt công tắc, ổ cắm, đế nhựa: Thử nghiệm kích thước hình học, đường kính vết lõm khi nén	IEC 60884; TCVN 6480:08
ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM		
213	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D5261
214	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 8871-1:11; ASTM D4595 TCVN 8485:2010; ASTM D4632
215	Lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533
216	Lực xuyên thùng CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241
217	Lực kháng xuyên thùng thanh	TCVN 8871-4:11; ASTM D4833
218	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786
219	Kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:11; ASTM D4751
220	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010
221	Xác định sức bền kháng thùng bằng phương pháp roi côn	TCVN 8484:2010
222	Độ dày danh định	TCVN 8220:2009
223	Xác định khả năng thấm và thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thẩm	ASTM D4491; ASTM 4716:91

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
BÊ TÔNG NHỰA		
224	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
225	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
226	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
227	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
228	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
229	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
230	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
231	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
232	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
233	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
234	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
235	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
236	Phương pháp xác định lớp tạo nhám phủ mỏng	TCVN 12759:20
237	Phương pháp xác định khả năng kháng âm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:20
238	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:84; ASTM D5329
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG AXÍT		
239	Xác định độ kim lún, độ kim lún PI	TCVN 7495:05; ASTM D5-13; ASHTO T49
240	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASHTO T301
241	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36-00; AASHTO T53
242	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11
243	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754
244	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
245	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70-03; AASHTO T228
246	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11
247	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:05

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
248	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
249	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
250	Thí nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:11; TCVN8817-9:2011
251	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
252	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; 22TCN 319-04
253	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
254	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
255	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
256	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
257	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
258	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
259	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
260	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
261	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
262	Xác định hàm lượng muối hòa tan và lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
263	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
264	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
265	Hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
266	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996
THỬ NGHIỆM SƠN, SƠN VECNI, SƠN EPOXY, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM		
267	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
268	Xác định thời gian chảy, độ nhớt	TCVN 2092:2013
269	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:1993
270	Xác định độ phủ sơn	TCVN 2095:1993
271	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015
272	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:2015
273	Xác định độ bền uốn của màng sơn	TCVN 2099:2013
274	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:2013
275	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016
276	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
277	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, phân loại hạt và hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ chống trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18
278	Sơn tường - Sơn nhũ tương: Xác định độ bền nước của màng sơn, độ bền rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh, độ bền kiềm, hàm lượng chất khô bay hơi	TCVN 8653:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
279	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ phát sáng, độ bền rửa trôi, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, kiềm, độ phản quang, mài mòn	TCVN 8786:11
280	Sơn epoxy: Tính đồng nhất, tính ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, độ bóng, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, chịu xăng, hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:11; JIS 5551:02
281	Vật liệu chống thấm sơn bitum cao su: Xác định độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, thời gian khô	TCVN 6557:00
282	Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme: Xác định cường độ bám dính, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	BS EN14891; DIN 1048
GỐI CẦU CAO SU, KHE CO GIÃN, MÀNG CHỐNG THẤM, BĂNG CHẶN NƯỚC		
283	Thí nghiệm gối cao su, khe co giãn: Xác định độ cứng cao su, độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt, độ dính bám của cao su với kim loại, cường độ lớp vỏ bọc.	TCVN 10308:14; TCVN 1595:07; ASTM D412
284	Băng chặn nước PVC: Xác định sai lệch kích thước, khối lượng riêng, cường độ chịu nén và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9407:14; TCVN 4509:13; TCVN 9409-3:14
285	Thí nghiệm tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính: xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067:12
286	Cao su lưu hóa nhiệt dẻo: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài, độ cứng Shore A, màu sắc, độ dày, độ thấm nước	TCVN 1595:07; ASTM D412
287	Thanh chương nở: Xác định kích thước, khối lượng riêng, độ chịu nhiệt, độ nở thể tích sau 15 ngày ngâm nước	ASTM D471:98
THỬ NGHIỆM KÍNH		
288	Sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh, độ bền chịu nhiệt	TCVN 7219:18; TCVN 9808:13; TCVN 7527:05; TCVN 7528:05; TCVN 7364:04
289	Độ bền va đập bi rơi, con lắc, phá vỡ mẫu	TCVN 7368:13; TCVN 7455:13
290	Ứng suất bề mặt, ứng suất cạnh	TCVN 8261:09

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.